

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2022
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:


Đặng Huỳnh Ước My
Phó Chủ tịch

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

Số tham chiếu: 11929623/66717057

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.973.070.536.293	7.249.523.418.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.734.976.295.084	949.714.290.815
111	1. Tiền		503.496.380.151	351.579.691.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.231.479.914.933	598.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.032.797.623.186	546.044.526.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	340.746.398.721	297.147.689.996
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(29.749.551.218)	(12.295.622.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	721.800.775.683	261.192.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.190.871.118.596	4.176.401.712.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.102.156.198.587	1.100.949.322.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.785.968.040.921	1.901.795.681.995
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	192.025.000.000	72.650.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.173.184.054.120	1.120.586.669.025
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(62.462.175.032)	(19.579.961.970)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.991.440.816.945	1.557.405.689.521
141	1. Hàng tồn kho		2.001.785.903.690	1.569.276.250.678
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.345.086.745)	(11.870.561.157)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.984.682.482	19.957.199.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.850.594.618	1.670.398.983
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	10.151.316.650	9.297.903.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	8.982.771.214	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.199.441.561.853	14.361.895.569.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		434.634.853.536	278.173.212.921
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	170.101.082.349	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	113.436.865.580	43.272.682.178
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	11	81.150.000.000	3.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	69.946.905.607	63.945.513.086
220	II. Tài sản cố định		619.825.790.739	626.917.437.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	539.457.125.920	553.242.807.125
222	Nguyên giá		2.328.854.721.144	2.287.673.080.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.789.397.595.224)	(1.734.430.273.372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	17.577.236.659	25.894.599.092
225	Nguyên giá		21.685.055.859	29.193.828.784
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.107.819.200)	(3.299.229.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	62.791.428.160	47.780.030.939
228	Nguyên giá		112.626.481.161	87.849.379.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.835.053.001)	(40.069.348.185)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	137.626.653.985	141.844.884.427
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(30.365.087.281)	(26.146.856.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		115.057.021.932	92.724.400.421
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	115.057.021.932	92.724.400.421
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	14.652.328.464.198	13.018.203.755.685
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	13.113.385.690.863	12.432.651.275.463
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.507.290.846.000	360.341.700.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	91.899.893.944	237.123.614.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(115.247.966.609)	(46.912.834.222)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	55.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		239.968.777.463	204.031.878.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	232.618.428.788	202.844.822.463
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	7.350.348.675	1.187.056.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.172.512.098.146	21.611.418.987.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.692.307.787.031	7.588.792.004.872
310	I. Nợ ngắn hạn		9.660.231.678.497	5.001.446.687.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.604.288.241.623	195.250.887.194
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.061.425.930.934	539.668.517.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	45.247.572.567	12.546.729.557
314	4. Phải trả người lao động		17.200.000.000	23.221.414.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	277.466.955.032	167.551.875.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.963.477.826	3.947.005.304
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.662.779.093.749	456.219.023.914
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	4.968.487.490.797	3.558.061.589.585
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.372.915.969	44.979.644.468
330	II. Nợ dài hạn		2.032.076.108.534	2.587.345.317.358
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.335.909.079	20.646.244.834
337	2. Phải trả dài hạn khác		6.037.894.240	5.978.252.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.019.465.342.965	2.396.979.968.260
339	4. Trái phiếu chuyển đổi		-	159.503.889.694
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	14.480.204.311.115	14.022.626.982.317
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.480.204.311.115	14.022.626.982.317
411	1. Vốn cổ phần		6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	13.666.133.635
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.929.366.609	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.173.548.098.030	908.413.704.143
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		862.383.224.281	641.169.112.733
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		311.164.873.749	267.244.591.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.172.512.098.145	21.611.418.987.189

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.990.269.432.957	7.885.850.302.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(4.813.708.095)	(4.582.660.199)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.985.455.724.862	7.881.267.642.141
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(7.681.509.079.545)	(6.988.956.738.996)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.303.946.645.317	892.310.903.145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	399.037.291.800	266.124.404.870
22	7. Chi phí tài chính	28	(700.894.198.145)	(454.265.044.140)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(578.277.910.529)	(403.689.252.429)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(229.495.940.175)	(165.920.247.663)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(295.759.118.692)	(213.847.774.551)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		476.834.680.105	324.402.241.661
31	11. Thu nhập khác	30	21.120.579.378	24.423.824.953
32	12. Chi phí khác	30	(62.454.159.847)	(12.244.929.729)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	(41.333.580.469)	12.178.895.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		435.501.099.636	336.581.136.885
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(49.710.732.852)	(18.728.764.949)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	6.163.292.559	442.333.664
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		391.953.659.343	318.294.705.600



Nguyễn Thanh N
Tổng Giám đốc

9

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		435.501.099.636	336.581.136.885
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	74.100.732.103	70.568.141.125
03	Các khoản dự phòng		127.145.799.759	18.828.382.182
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.229.115.480)	977.330.205
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(370.266.885.771)	(256.993.892.883)
06	Chi phí lãi vay	28	578.277.910.529	403.689.252.429
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		842.529.540.776	573.650.349.943
09	Tăng các khoản phải thu		(822.651.324.078)	(733.207.055.100)
10	Tăng hàng tồn kho		(432.509.653.012)	(514.358.211.833)
11	Tăng các khoản phải trả		3.194.445.678.692	426.213.909.034
12	Tăng chi phí trả trước		(31.953.801.960)	(10.941.262.863)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(43.598.708.725)	(247.863.724.570)
14	Tiền lãi vay đã trả		(515.638.877.765)	(321.821.931.963)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(17.575.595.373)	(76.100.215.437)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.707.841.752)	(44.883.604.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		2.126.339.416.803	(949.311.747.283)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(154.775.582.636)	(97.646.542.537)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		20.390.719.000	24.844.740.387
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(864.858.317.053)	(310.042.458.630)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		381.250.000.000	218.810.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.968.602.432.900)	(808.317.553.477)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.500.000.000	1.122.500.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		277.642.185.573	113.680.266.449
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.304.453.428.016)	(857.549.047.808)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	304.175.950.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	11.201.134.318.707	12.268.670.528.057
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(10.153.474.623.349)	(9.991.789.698.294)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(10.503.059.397)	(5.540.037.476)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(71.764.375.915)	(328.922.878.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		965.392.260.046	2.246.593.864.257
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		787.278.248.833	439.733.069.166
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		949.714.290.815	510.081.795.392
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.016.244.564)	(100.573.743)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.734.976.295.084	949.714.290.815



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 780 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 696 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phân thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền mặt	3.104.851.600	1.896.656.615
Tiền gửi ngân hàng	500.391.528.551	349.683.035.316
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.231.479.914.933	598.134.598.884
TỔNG CỘNG	1.734.976.295.084	949.714.290.815

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,7% đến 3,5%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 2,8% đến 6,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	21.802.158	1.700.000	932.000	24.434.158
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	31.721.651.221	340.746.398.721
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503
Giá trị hợp lý (VND)	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503

	Số đầu năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	19.820.145	1.700.000	1.000	21.521.145
Giá gốc (VND)	263.081.667.496	34.051.000.000	15.022.500	297.147.689.996
Dự phòng (VND)	-	(12.291.000.000)	(4.622.496)	(12.295.622.496)
Giá trị thuần (VND)	263.081.667.496	21.760.000.000	10.400.004	284.852.067.500
Giá trị hợp lý (VND)	336.942.465.000	21.760.000.000	10.400.004	358.712.865.004

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.3).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 5,2%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 3,7% đến 6,2%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.102.156.198.587	1.100.949.322.998
Phải thu từ khách hàng	515.766.091.857	514.280.139.605
- Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam	48.431.250.000	-
- Công ty TNHH URC Việt Nam	41.196.272.250	30.964.626.000
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	23.581.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	2.240.125.000	91.696.500.000
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	-	96.542.600.000
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai	-	70.938.000.000
- Các khách hàng khác	400.317.444.607	224.138.413.605
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	586.390.106.730	586.669.183.393
Dài hạn	170.101.082.349	167.955.017.657
Phải thu bên liên quan (TM số 33)	170.101.082.349	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	1.272.257.280.936	1.268.904.340.655
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(4.061.876.835)	(2.843.494.185)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.268.195.404.101	1.266.060.846.470

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.843.494.185	9.555.841.679
Dự phòng trích lập trong năm	1.218.382.650	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(6.712.347.494)
Số cuối năm	4.061.876.835	2.843.494.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.785.968.040.921	1.901.795.681.995
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	406.890.686.802	550.052.482.548
Trả trước cho nông dân (*)	832.881.449.132	412.368.164.442
Trả trước cho các bên khác	1.546.195.904.987	939.375.035.005
Trong đó:		
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	358.552.121.462	130.576.889.158
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	315.681.244.461	170.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	311.986.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	-
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai	-	224.800.145.000
- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	-	202.956.220.000
- Khác	347.823.329.475	211.041.780.847
Dài hạn	113.436.865.580	43.272.682.178
Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)	12.373.000.000	-
Trả trước cho nông dân (*)	101.063.865.580	43.272.682.178
TỔNG CỘNG	2.899.404.906.501	1.945.068.364.173
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(22.911.913.198)	(11.263.436.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.876.492.993.303	1.933.804.927.706

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.263.436.467	8.329.534.727
Dự phòng trích lập trong năm	11.648.476.731	2.933.901.740
Số cuối năm	22.911.913.198	11.263.436.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.173.184.054.120	1.120.586.669.025
Đặt cọc thuê đất (*)	427.487.618.000	838.353.761.507
Lãi phải thu	284.410.717.454	206.275.874.986
Vốn góp ứng trước (**)	281.642.592.000	-
Chi hộ	67.004.251.004	12.095.682.678
Phải thu cổ tức	24.990.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	9.126.127.524	9.545.480.240
Khác	78.522.748.138	54.315.869.614
Dài hạn	69.946.905.607	63.945.513.086
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (***)	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	13.933.116.567	12.173.513.086
Lãi phải thu	4.241.789.040	-
TỔNG CỘNG	1.243.130.959.727	1.184.532.182.111
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(35.488.384.999)	(5.473.031.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.207.642.574.728	1.179.059.150.793

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	813.515.801.216	950.342.333.990
Phải thu từ các bên khác	394.126.773.512	228.716.816.803

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐC-THV và 49/2019/HĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ký ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 6 ký ngày 30 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đàm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 346b/2022/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ứng trước vốn góp vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 23.470.216 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 281.642.592.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân vẫn đang trong quá trình thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

(***) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.473.031.318	11.422.643.248
Dự phòng trích lập trong năm	30.015.353.681	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(5.949.611.930)
Số cuối năm	35.488.384.999	5.473.031.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Hàng hóa	1.045.376.158.145	(66.353.244)	683.733.836.842	(10.033.850.418)	
Thành phẩm	359.002.760.602	-	417.991.573.302	(1.382.782.128)	
Nguyên vật liệu	283.520.254.172	(9.380.423.004)	328.692.045.718	(453.928.611)	
Hàng mua đang đi đường	172.821.481.183	-	-	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102.023.217.385	-	136.542.972.001	-	
Hàng gửi đi bán	36.174.390.738	-	619.101.458	-	
Công cụ, dụng cụ	2.867.641.465	(898.310.497)	1.696.721.357	-	
TỔNG CỘNG	<u>2.001.785.903.690</u>	<u>(10.345.086.745)</u>	<u>1.569.276.250.678</u>	<u>(11.870.561.157)</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.870.561.157	7.447.224.524
Dự phòng trong năm	9.824.804.890	4.423.336.633
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.350.279.302)	-
Số cuối năm	<u>10.345.086.745</u>	<u>11.870.561.157</u>

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	340.256.916.095	1.840.247.015.760	30.253.198.263	13.710.658.461	63.205.291.918	2.287.673.080.497
Mua mới	-	15.788.270.244	15.694.621.354	1.695.718.764	57.639.486	33.236.249.848
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	829.944.664	38.200.728.189	-	-	-	39.030.672.853
Thanh lý	-	(26.723.119.008)	(4.362.163.046)	-	-	(31.085.282.054)
Số cuối năm	<u>341.086.860.759</u>	<u>1.867.512.895.185</u>	<u>41.585.656.571</u>	<u>15.406.377.225</u>	<u>63.262.931.404</u>	<u>2.328.854.721.144</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.075.016.011	1.205.418.818.707	3.834.712.632	4.603.828.924	57.893.104.172	1.286.825.480.446
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	231.039.902.069	1.422.031.583.429	13.705.909.972	8.394.620.245	59.258.257.657	1.734.430.273.372
Khấu hao trong năm	10.917.445.674	43.255.965.724	2.851.287.071	1.033.000.052	281.069.129	58.338.767.650
Thanh lý	-	(2.209.433.580)	(1.162.012.218)	-	-	(3.371.445.798)
Số cuối năm	<u>241.957.347.743</u>	<u>1.463.078.115.573</u>	<u>15.395.184.825</u>	<u>9.427.620.297</u>	<u>59.539.326.786</u>	<u>1.789.397.595.224</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>109.217.014.026</u>	<u>418.215.432.331</u>	<u>16.547.288.291</u>	<u>5.316.038.216</u>	<u>3.947.034.261</u>	<u>553.242.807.125</u>
Số cuối năm	<u>99.129.513.016</u>	<u>404.434.779.612</u>	<u>26.190.471.746</u>	<u>5.978.756.928</u>	<u>3.723.604.618</u>	<u>539.457.125.920</u>
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	71.610.547.092	244.991.853.031	7.431.027.486	2.981.699.867	3.357.632.143	330.372.759.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
Mua mới	-	879.480.816	879.480.816
Thanh lý	(8.388.253.741)	-	(8.388.253.741)
Số cuối năm	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	3.140.800.036	158.429.656	3.299.229.692
Khấu hao trong năm	1.408.574.449	369.454.746	1.778.029.195
Thanh lý	(969.439.687)	-	(969.439.687)
Số cuối năm	3.579.934.798	527.884.402	4.107.819.200
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	22.858.176.548	3.036.422.544	25.894.599.092
Số cuối năm	14.030.788.045	3.546.448.614	17.577.236.659

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	66.165.258.934	21.684.120.190	87.849.379.124
Đầu tư xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	-	21.831.217.437	21.831.217.437
Mua mới	-	2.945.884.600	2.945.884.600
Số cuối năm	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	21.716.001.326	4.419.942.150	26.135.943.476
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	26.779.730.181	13.289.618.004	40.069.348.185
Hao mòn trong năm	6.508.393.959	3.257.310.857	9.765.704.816
Số cuối năm	33.288.124.140	16.546.928.861	49.835.053.001
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	39.385.528.753	8.394.502.186	47.780.030.939
Số cuối năm	32.877.134.794	29.914.293.366	62.791.428.160
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	31.313.036.983	-	31.313.036.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	19.039.741.048	7.107.115.791	26.146.856.839
Khấu hao trong năm	3.613.411.047	604.819.395	4.218.230.442
Số cuối năm	22.653.152.095	7.711.935.186	30.365.087.281
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427
Số cuối năm	116.042.166.171	21.584.487.814	137.626.653.985
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)	116.042.166.171	21.584.487.814	137.626.653.985

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	14.428.482.980	19.451.615.135
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(4.996.331.672)	(6.735.754.611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	77.276.851.632	60.229.658.206
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	21.782.341.453	4.792.811.944
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	10.551.063.797	10.642.748.339
Hệ thống điện mặt trời	-	16.052.566.182
Khác	5.446.765.050	1.006.615.750
TỔNG CỘNG	115.057.021.932	92.724.400.421

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	13.113.385.690.863	12.432.651.275.463
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	1.507.290.846.000	360.341.700.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	91.899.893.944	237.123.614.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	55.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	14.767.576.430.807	13.065.116.589.907
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(115.247.966.609)	(46.912.834.222)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.652.328.464.198	13.018.203.755.685

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 7%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 6,5% đến 7%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.912.834.222	26.032.903.063
Dự phòng trích lập trong năm	68.335.132.387	20.879.931.159
Số cuối năm	115.247.966.609	46.912.834.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ¹ ("Công ty BHC") (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	9.545.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa (i)	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (ii)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	78,73	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc	% quyền	% sở hữu	Giá gốc	% quyền	% sở hữu
			đầu tư (VND)	biểu quyết (*)		đầu tư (VND)	biểu quyết (*)	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") (ii)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	50,58	50,58
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
			(VND)			(VND)		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	77.500.000	100,00	1,00	77.500.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua (“Công ty Miaqua”) (iii)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	-	100,00	-	4.500.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			13.113.385.690.863			12.432.651.275.463		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(62.560.010.634)			(29.941.224.376)		
GIÁ TRỊ THUẦN			13.050.825.680.229			12.402.710.051.087		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

- (i) Theo Nghị quyết số 254/2021/NQ-CSH ngày 8 tháng 10 năm 2021, Công ty đã quyết định tách một phần tài sản và vốn của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai để thành lập một công ty mới là Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa (công ty được tách). Vào ngày 19 tháng 10 năm 2021, Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa (“Công ty BHC”) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Việc chuyển đổi này được thực hiện bằng cách huy động một số cá nhân khác góp vốn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty BHC giảm từ 100% xuống còn 90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

- (ii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 21.114.546 cổ phần, tương đương 71,80% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Công ty Tani Sugar") với tổng giá phí chuyển nhượng là 664.464.563.400 VND từ một bên liên quan. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Tani Sugar tăng từ 6,93% lên 78,73% và Công ty Tani Sugar trở thành công ty con của Công ty. Tại ngày mua, Công ty Tani Sugar đang nắm giữ các khoản đầu tư vào một (01) công ty con và ba (03) công ty liên kết, trong đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Đường Nước Trong là 37%. Thông qua giao dịch này, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Đường Nước Trong tăng từ 50,58% lên 87,58%.
- (iii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong Công ty Miaqua cho Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte ("Công ty GMC"), một công ty con của Công ty. Thông qua giao dịch này, Công ty Miaqua trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa") (thông qua Công ty BHC);
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (iv) Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long") (thông qua Công ty BHC);
- (v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);
- (vi) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai (thông qua Công ty TTC Gia Lai);
- (vii) Công ty GMC (thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU);
- (viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") (thông qua Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu);
- (ix) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong (thông qua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh);
- (x) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMC); và
- (xi) Công ty Miaqua (thông qua Công ty GMC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	1.126.120.146.000	36,90	23,54	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex") (**)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	41,65	360.341.700.000	41,65	41,65
TỔNG CỘNG			1.507.290.846.000			360.341.700.000		

(*) Trong tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 18.350.000 cổ phần, tương đương 18,3% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá phí chuyển nhượng là 965.210.000.000 VND từ một đối tác cá nhân. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân tăng từ 5,24% lên 23,54% và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân trở thành công ty liên kết của Công ty.

(**) Trong năm, Công ty Tadimex đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ thông qua việc góp thêm vốn từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty Tadimex với tổng giá trị là 20.829.000.000 VND và giữ nguyên tỷ lệ sở hữu trong Công ty Tadimex.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương (*)	36.456.277.500	13,84	-	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt ("Công ty Tanichem")	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (TM số 17.2)	-	-	160.910.146.000	5,24
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (TM số 17.1)	-	-	20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	91.899.893.944		237.123.614.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(52.687.955.975)		(16.971.609.846)	
GIÁ TRỊ THUẦN	39.211.937.969		220.152.004.598	

(*) Vào ngày 6 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 1.778.355 cổ phần, tương đương 13,84% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương với tổng giá phí chuyển nhượng là 36.456.277.000 VND từ các đối tác cá nhân.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	203.842.884.152	172.652.782.226
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	11.599.936.209	13.144.022.753
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.175.608.427	17.048.017.484
TỔNG CỘNG	232.618.428.788	202.844.822.463

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	880.055.725.901	123.086.744.634
Phải trả cho người bán	491.343.031.308	12.555.045.258
Phải trả nông dân	232.889.484.414	59.609.097.302
TỔNG CỘNG	1.604.288.241.623	195.250.887.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 33)	6.656.649.150	259.266.044.586
Các bên khác	1.054.769.281.784	280.402.472.426
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	617.583.180.000	116.273.122.028
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	386.501.587.048	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	38.873.625.000	-
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	119.201.620.000
- Khác	11.810.889.736	44.927.730.398
TỔNG CỘNG	1.061.425.930.934	539.668.517.012

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.387.082	49.710.732.852	(17.575.595.373)	44.109.524.561
Thuế nhập khẩu	-	109.633.250.815	(109.477.420.171)	155.830.644
Thuế thu nhập cá nhân	572.342.475	12.609.965.885	(12.200.090.998)	982.217.362
TỔNG CỘNG	12.546.729.557	171.953.949.552	(139.253.106.542)	45.247.572.567
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.297.903.728	331.871.716.302	(331.018.303.380)	10.151.316.650
Thuế nhập khẩu	8.988.896.775	-	(6.125.561)	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	18.286.800.503	331.871.716.302	(331.024.428.941)	19.134.087.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua nguyên vật liệu	95.335.970.175	2.443.047.781
Chi phí lãi vay	54.015.322.158	94.326.552.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.800.000.000	-
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	26.909.053.936	-
Chi phí thuế xuất khẩu đường thô	16.434.694.064	-
Chi phí vận chuyển	14.225.918.136	34.363.562.920
Khác	29.745.996.563	36.418.712.227
TỔNG CỘNG	277.466.955.032	167.551.875.836
Trong đó:		
Phải trả từ các bên khác	256.535.791.715	143.550.414.086
Phải trả từ các bên liên quan (TM số 33)	20.931.163.317	24.001.461.750

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	1.468.301.762.000	373.919.626.000
Lãi phải trả	102.950.263.514	-
Cổ tức	50.547.412.221	41.523.002.542
Thu hộ	37.214.286.762	24.508.345.350
Ký quỹ	1.720.812.402	4.680.328.752
Phải trả ngắn hạn khác	2.044.556.850	11.587.721.270
TỔNG CỘNG	1.662.779.093.749	456.219.023.914
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	1.567.559.822.316	412.134.718.393
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	95.219.271.433	44.084.305.521

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm			Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả		
Ngắn hạn	3.558.061.589.585	11.177.394.560.120	(10.142.313.395.073)	379.590.096.209	(4.245.360.044)	4.968.487.490.797
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.933.725.512.433	10.426.457.505.895	(8.873.628.714.138)	-	(4.245.360.044)	4.482.308.944.146
Vay các bên liên quan (TM số 33)	351.126.975.436	750.937.054.225	(995.526.975.436)	-	-	106.537.054.225
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	148.425.967.112	-	(148.425.967.112)	264.123.726.576	-	264.123.726.576
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	118.770.466.660	-	(118.770.466.660)	111.303.800.004	-	111.303.800.004
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	6.012.667.944	-	(5.961.271.727)	4.162.569.629	-	4.213.965.846
Dài hạn	2.396.979.968.260	23.739.758.587	(21.664.287.673)	(379.590.096.209)	-	2.019.465.342.965
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	388.681.661.931	5.850.000.000	(682.500.000)	(264.123.726.576)	-	129.725.435.355
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.992.838.522.255	17.010.277.771	(16.440.000.003)	(111.303.800.004)	-	1.882.105.000.019
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	15.459.784.074	879.480.816	(4.541.787.670)	(4.162.569.629)	-	7.634.907.591
TỔNG CỘNG	5.955.041.557.845	11.201.134.318.707	(10.163.977.682.746)	-	(4.245.360.044)	6.987.952.833.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.074.635.985.527 20.000.000.060	- 869.565,22	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 12 tháng 12 năm 2022	Quyền sử dụng đất với diện tích 3.294.400 m ² tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào công ty con; và tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại thành phố Biên Hòa
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	486.408.873.655	-	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2022 đến ngày 2 tháng 12 năm 2022	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	329.659.647.500	-	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	250.000.000.000	-	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 26 tháng 7 năm 2022	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	245.965.910.725	-	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	230.000.000.000	-	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Nguyên tệ</i> <i>USD</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	210.811.342.387	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn; tiền gửi tiết kiệm; bất động sản của bên liên quan
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	200.000.000.000	-	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2022 đến ngày 11 tháng 2 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	195.897.770.606	-	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.362.500.000	-	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2022 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	150.800.000.000	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2022 đến ngày 10 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, cổ phiếu khác thuộc sở hữu bên liên quan; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất của công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	-	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	149.999.000.000	-	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Nguyên tệ</i> <i>USD</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	104.470.071.688 39.000.000.000	4.561.786,21	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 24 tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	115.170.000.000	-	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2022	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	114.757.795.455	-	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	92.318.157.688	-	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 đến ngày 6 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.724.288.417	-	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 11 tháng 7 năm 2022	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.507.471.946	-	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 28 tháng 10 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.900.000.000	-	Ngày 2 tháng 11 năm 2022	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>4.482.308.944.146</u>	<u>5.431.351,43</u>		
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên tệ</i>				
<i>VND</i>	4.357.919.530.318			
<i>USD</i>	5.431.351,43			

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	187.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc, thiết bị; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Hồ Chí Minh	112.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh TP.HCM	75.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.018.467.956	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	3.663.193.975	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2022 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.167.500.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	393.849.161.931			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	264.123.726.576			
Vay dài hạn	129.725.435.355			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	1.700.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
	200.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + Lãi suất tham chiếu	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (**)	127.680.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2023	8,78%	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu
Chi phí phát hành	(34.271.199.977)			
	1.993.408.800.023			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	111.303.800.004			
Trái phiếu dài hạn	1.882.105.000.019			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo:

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016.

(**) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	5.166.593.811	8.295.016.562	-	13.461.610.373
Lãi thuê tài chính	952.627.965	660.108.971	-	1.612.736.936
Nợ gốc	4.213.965.846	7.634.907.591	-	11.848.873.437
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.587.666.694	17.718.535.067	-	25.306.201.761
Lãi thuê tài chính	1.574.998.750	2.258.750.993	-	3.833.749.743
Nợ gốc	6.012.667.944	15.459.784.074	-	21.472.452.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

								VND
		Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi					
Năm trước								
Số đầu năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907	
Phát hành cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	304.175.950.000	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	318.294.705.600	318.294.705.600	
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(51.050.114.190)	(51.050.114.190)	
Số cuối năm	<u>6.171.581.470.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>13.666.133.635</u>	<u>-</u>	<u>908.413.704.143</u>	<u>14.022.626.982.317</u>	
Năm nay								
Số đầu năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317	
Phát hành cổ phiếu (TM số 25.2)	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	163.513.568.302	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	391.953.659.343	391.953.659.343	
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	(80.788.785.594)	
Số cuối năm	<u>6.291.508.950.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.770.104.566.476</u>	<u>-</u>	<u>28.929.366.609</u>	<u>1.173.548.098.030</u>	<u>14.480.204.311.115</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong năm (i)	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố	80.788.785.594	51.050.114.190
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (ii)	80.788.785.594	51.050.114.190
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.764.375.915	328.922.878.030
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.264.178.030
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	71.764.375.915	35.658.700.000

- (i) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund, phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020 theo chủ trương của Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund.

- (ii) Theo Nghị quyết số 290/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 11,054%/năm.

25.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	25,82	168.021.963	-	26,31
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG")	-	21.611.333	3,32	-	21.611.333	3,38
Các cổ đông khác	461.128.932	-	70,86	449.136.184	-	70,31
TỔNG CỘNG	629.150.895	21.611.333	100,00	617.158.147	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).		

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.990.269.432.957	7.885.850.302.340
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	8.163.413.449.139	7.329.827.744.649
Doanh thu bán mật đường	344.708.233.741	212.145.227.384
Doanh thu bán máy móc	174.102.445.785	83.140.940.345
Doanh thu bán điện	75.522.520.384	73.348.271.528
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	14.428.482.980	19.451.615.135
Doanh thu khác	218.094.300.928	167.936.503.299
Các khoản giảm trừ	(4.813.708.095)	(4.582.660.199)
Hàng bán trả lại	(4.588.825.650)	(3.725.203.690)
Giảm giá hàng bán	(224.882.445)	(857.456.509)
Doanh thu thuần	8.985.455.724.862	7.881.267.642.141
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	8.158.781.532.578	7.326.783.690.887
Doanh thu bán mật đường	344.708.233.741	212.145.227.384
Doanh thu bán máy móc	174.102.445.785	82.127.586.809
Doanh thu bán điện	75.522.520.384	73.348.271.528
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	14.428.482.980	19.451.615.135
Doanh thu khác	217.912.509.394	167.411.250.398
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	7.407.619.426.758	6.042.115.283.892
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.577.836.298.104	1.839.152.358.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	351.208.759.081	208.800.816.441
Cổ tức	33.800.058.000	998.987.100
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	7.549.313.237	5.543.441.157
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.479.161.482	3.471.009.452
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	-	47.310.150.720
TỔNG CỘNG	399.037.291.800	266.124.404.870

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	6.880.422.982.565	6.527.833.893.731
Giá vốn bán mật đường	330.436.467.621	158.421.361.028
Giá vốn bán máy móc	150.997.712.762	65.894.922.598
Giá vốn bán điện	120.355.435.600	76.339.432.614
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	4.996.331.672	6.735.754.611
Giá vốn khác	194.300.149.325	153.731.374.414
TỔNG CỘNG	7.681.509.079.545	6.988.956.738.996

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	578.277.910.529	403.689.252.429
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 17)	85.789.061.109	24.133.103.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.464.593.268	15.821.592.598
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	765.343.608	1.612.445.592
Khác	28.597.289.631	9.008.650.288
TỔNG CỘNG	700.894.198.145	454.265.044.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	229.495.940.175	165.920.247.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.897.103.455	102.860.590.695
Chi phí nhân viên	27.958.579.935	23.904.600.656
Khấu hao và hao mòn	2.486.501.690	-
Chi phí khác	6.153.755.095	39.155.056.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	295.759.118.692	213.847.774.551
Chi phí nhân viên	109.430.237.861	114.998.831.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.877.723.375	60.670.240.920
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	42.882.213.062	(9.728.057.684)
Khấu hao và hao mòn	18.325.618.713	6.711.321.349
Chi phí khác	47.243.325.681	41.195.438.814
TỔNG CỘNG	525.255.058.867	379.768.022.214

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	21.120.579.378	24.423.824.953
Thu nhập từ cho thuê tài sản	13.411.204.044	14.283.088.833
Khác	7.709.375.334	10.140.736.120
Chi phí khác	62.454.159.847	12.244.929.729
Phạt chậm nộp thuế nhập khẩu	47.993.569.141	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	4.533.384.563	138.956.971
Lỗ thanh lý tài sản cố định	4.136.381.376	7.165.512.409
Khác	5.790.824.767	4.940.460.349
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(41.333.580.469)	12.178.895.224

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.256.208.919.106	6.768.579.012.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.924.677.922	249.197.697.823
Chi phí nhân viên	335.188.877.791	212.621.563.844
Chi phí khấu hao và hao mòn	135.567.082.695	77.825.163.131
Dự phòng	49.524.325.349	3.748.770.651
Chi phí khác	52.350.255.549	56.752.552.802
TỔNG CỘNG	8.206.764.138.412	7.368.724.761.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.109.524.561	18.728.764.949
Điều chỉnh tăng thuế trích thiếu những năm trước	5.601.208.291	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.163.292.559)	(442.333.664)
TỔNG CỘNG	43.547.440.293	18.286.431.285

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	435.501.099.636	336.581.136.885
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	38.635.155.273	30.854.608.650
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí thuế trích thiếu những năm trước	5.601.208.291	967.358.967
Chi phí không được trừ	6.071.088.329	54.729.118
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(13.390.468.030)
Cổ tức	(6.760.011.600)	(199.797.420)
Chi phí thuế TNDN	43.547.440.293	18.286.431.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	6.315.840.000	-	6.315.840.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.034.508.675	1.187.056.116	(152.547.441)	442.333.664
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.350.348.675	1.187.056.116		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			6.163.292.559	442.333.664

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty GMC	Công ty con	Mua nguyên liệu	942.821.583.870	-
		Bán hàng hóa	146.894.688.094	53.370.097.621
		Chi phí lãi	2.847.999.756	-
		Chi hộ	166.189.235	-
		Mua hàng hóa	-	1.633.621.044.130
		Mua dịch vụ	-	16.434.694.064
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	865.906.158.085	1.026.812.643.943
		Mua hàng hóa	568.603.927.036	834.626.731.782
		Vay	373.937.054.225	-
		Trả gốc vay	370.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	47.260.900.052	21.368.839.053
		Chi phí lãi	8.504.132.983	15.131.766.908
		Mua dịch vụ	7.846.147.785	35.391.495.345
		Chi hộ	3.349.689.844	-
		Thu nhập lãi	1.476.443.835	316.113.699
		Bán nguyên liệu	59.488.200	-
		Góp vốn	-	339.000.000.000
		Cho vay	-	20.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	20.000.000.000
		Mua TSCĐ	-	10.957.787.613
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	769.649.198.777	767.763.342.855
		Trả gốc vay	404.726.975.436	-
		Vay	378.000.000.000	931.026.975.436
		Chi phí lãi	4.386.528.982	15.240.859.246
		Chi hộ	1.107.817.237	-
		Bán hàng hóa	892.802.748	1.548.817.922
		Bán nguyên liệu	646.099.658	-
		Mua cổ phiếu	-	32.010.969.452
		Cung cấp dịch vụ	-	3.181.720.354
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	399.727.494.740	564.315.400.000
		Trả gốc vay	272.400.000.000	-
		Vay	60.000.000.000	399.500.000.000
		Thu nhập lãi	6.988.757.034	4.983.816.976
		Chi phí lãi	5.240.375.924	7.900.671.230
		Bán nguyên liệu	1.583.002.700	-
		Chi hộ	1.236.014.109	-
		Mua dịch vụ	262.151.240	-
		Bán hàng hóa	-	144.929.733.008
		Mua nguyên liệu	-	23.333.333.333
		Mua cổ phiếu	-	14.700.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	3.500.441.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau (tiếp theo):

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	344.580.944.718	203.900.273.810
		Mua dịch vụ	22.629.102.700	12.618.993.750
		Thu nhập lãi	11.732.321.205	8.317.654.960
		Mua nguyên liệu	2.607.912.800	78.971.326.281
		Cổ tức đã trả	-	84.010.981.500
		Cung cấp dịch vụ	-	6.909.090.909
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Vốn góp ứng trước	281.642.592.000	-
		Rút cọc tiền thuê đất	255.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	19.893.493.150	21.674.999.999
		Mua dịch vụ	22.363.635	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Cho vay	265.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	265.000.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Công ty con	Mua hàng hóa	107.945.432.245	-
		Cho vay	33.200.000.000	11.750.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	12.000.000.000	20.000.000.000
		Thu nhập lãi	1.115.281.414	892.551.369
		Góp vốn	-	150.000.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	83.860.000.000	-
		Thu nhập lãi	6.913.512.330	-
		Thu hồi khoản cho vay	1.440.000.000	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	82.078.630.683	139.791.354.101
		Bán nguyên liệu	20.525.835.017	-
		Chi hộ	697.607.465	-
		Bán dịch vụ	81.500.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	4.517.238.865
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	68.000.000.000	21.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	50.000.000.000	-
		Mua nguyên liệu	16.301.722.639	28.465.505.700
		Trả nợ vay	8.000.000.000	129.000.000.000
		Vay	8.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	4.612.885.134	2.703.438.676
		Bán TSCĐ	1.838.175.017	-
		Thu nhập lãi	346.547.945	-
		Chi hộ	271.516.444	-
		Chi phí lãi	70.575.343	283.773.973
		Bán dịch vụ	67.983.636	-
		Mua cổ phiếu	-	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
DEG	Cổ đông	Cổ tức được công bố Cổ tức đã trả	80.788.785.594 71.764.375.915	51.050.114.190 35.658.700.000
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu Chi hộ Góp vốn	40.778.078.568 186.506.489 -	30.633.084.626 - 3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa Thu nhập lãi Mua hàng hóa Mua dịch vụ	30.648.594.049 11.037.067.531 873.809.524 643.229.878	24.331.517.630 26.601.908.886 7.547.619.048 34.600.443.361
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua hàng hóa Bán hàng hóa Bán dịch vụ Mua dịch vụ	24.990.000.000 3.252.580.353 2.405.714.277 126.605.581 327.273	- - - - -
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa Cho vay Thu hồi khoản cho vay Bán nguyên liệu Chi hộ Thu nhập lãi	19.483.333.334 1.000.000.000 1.000.000.000 335.369.000 306.794.806 17.876.712	- - - - - -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công ("Công ty Bao Bì TTC")	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	16.237.584.260	22.708.152.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	14.168.557.767	5.626.773.399
		Cho vay	7.000.000.000	6.000.000.000
		Thu nhập lãi	837.739.724	-
		Bán nguyên liệu	251.867.592	-
		Cung cấp dịch vụ	243.150.000	-
		Chi hộ	172.667.197	-
		Mua dịch vụ	170.043.950	-
		Bán hàng hóa	45.095.714	4.646.213.136
		Mua hàng hóa	5.416.363	-
		Góp vốn	-	15.399.840.000
		Trả nợ vay	-	10.000.000.000
		Bán TSCĐ	-	4.547.730.272
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Trả nợ vay	9.400.000.000	-
		Bán dịch vụ	1.125.851.115	-
		Chi phí lãi	969.493.151	-
		Chi hộ	103.411.623	-
		Góp vốn	-	18.000.000.000
		Vay	-	14.637.713.452
Công ty Miaqua	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	8.800.000.000	-
		Cho vay	4.000.000.000	10.000.000.000
		Bán dịch vụ	3.937.541.568	-
		Mua hàng hóa	954.899.876	-
		Thu nhập lãi	405.349.319	-
		Chi hộ	131.409.413	-
		Góp vốn	-	3.500.000.000
		Bán hàng hóa	-	8.346.333
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Đặt cọc thuê đất	6.313.698.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.400.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	5.200.000.000	-
		Thu nhập lãi	301.747.942	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.798.163.000	227.594.500.000
		Bán dịch vụ	3.672.469.334	-
		Mua dịch vụ	100.000.002	-
		Mua TSCĐ	-	14.730.217.500
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	1.600.000.000	-
		Thu nhập lãi	464.052.056	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	1.600.000.000	-
		Thu nhập lãi	464.052.056	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	1.450.000.000	-
		Thu nhập lãi	476.891.781	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	919.513.631	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Trả cổ tức	630.000.000	-
		Bán dịch vụ	409.090.908	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa	329.750.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	265.712.329	-
		Mua dịch vụ	6.087.542	197.733.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ Mua hàng hóa	22.260.000 -	- 163.508.077
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.277.778	-
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Chi hộ	3.728.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hoà	Công ty con	Chi hộ	2.714.000	-
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	49.197.413.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	33.775.932.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		VND	
		Năm nay	Năm trước
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	3.956.666.667	3.250.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	3.687.111.111	3.370.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	2.153.333.336	1.900.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	1.637.777.778	1.800.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	1.224.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương ¹	Thành viên	625.333.333	2.100.000.000
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	321.555.556	1.440.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	-	-
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	-	-
TỔNG CỘNG		13.605.777.781	13.860.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	2.707.911.332	2.715.578.084
Các thành viên quản lý khác		8.765.154.739	7.862.204.875
TỔNG CỘNG		11.473.066.071	10.577.782.959

¹ miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	288.746.930.721	210.251.028.670
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	170.338.580.558	326.037.300.955
Công ty GMC	Công ty con	Bán hàng hóa	55.868.578.506	7.471.690.801
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	26.302.596.107	19.213.601.786
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	19.499.999.978	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	5.890.483.020	10.139.730.265
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.998.954.267	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	4.594.542.259	2.585.252.563
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.874.129.523	3.441.963.137
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.854.945.786	2.284.304.686
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	853.263.129	1.724.393.927
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa Bán tài sản	1.094.039.416 -	1.826.599.633 220.253.510
TỔNG CỘNG			<u>586.390.106.730</u>	<u>586.669.183.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	170.101.082.349	167.955.017.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	236.814.455.000	142.692.083.308
Công ty GMC	Công ty con	Mua nguyên liệu	98.965.999.913	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	45.000.000.001	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	10.559.654.947	-
		Mua dịch vụ	-	12.754.229.595
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	8.471.008.035	1.082.637.140
Công ty Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập Đoàn	Mua nguyên liệu	2.936.685.040	-
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty BHC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.357.552.000	-
		Mua hàng hóa	722.496.065	-
		Mua nguyên liệu	-	38.942.496.065
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	160.710.000	3.660.710.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	112.445.801	83.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	265.703.360.000
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	289.680.000	316.966.440
TỔNG CỘNG			406.890.686.802	550.052.482.548

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	
Trả trước cho người bán dài hạn (*)					
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	12.373.000.000	-	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	673.000.000.000	
		Ứng vốn mua cổ phần	281.642.592.000	-	
		Thu nhập lãi	-	43.409.383.561	
Công ty BHC	Công ty con	Chi hộ	49.683.079.064	346.924.190	
		Thu nhập lãi	1.880.707.066	404.263.231	
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	8.576.416.411	1.662.904.111	
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	24.990.000.000	-	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Đặt cọc thuê đất	6.313.698.000	-	
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	5.914.756.109	5.217.848.644	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	5.255.109.549	-	
		Chi hộ	1.236.014.109	6.816.226.863	
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Chi hộ	1.583.064.306	3.374.998.178	
		Thu nhập lãi	1.369.013.697	1.022.465.752	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.329.889.040	2.989.165.531	
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	1.259.887.579	144.606.165	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.107.817.237	-	
		Chi hộ	-	4.859.776.755	
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	585.616.436	-	
		Chi hộ	175.028.240	-	
Công ty Miaqua	Công ty con	Thu nhập lãi	573.349.322	-	
		Chi hộ	131.409.413	-	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi	135.616.440	135.616.440	
		Chi hộ	103.411.623	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	42.338.404.837	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	164.000.000.000	
Các bên liên quan khác		Thu nhập lãi	929.133.014	616.349.732	
		Chi hộ	740.192.561	3.400.000	
TỔNG CỘNG			813.515.801.216	950.342.333.990	

(*) Các khoản trả trước cho bên liên quan ghi nhận lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	20.100.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	11.750.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	18.000.000.000	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	13.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.950.000.000	7.400.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	5.700.000.000	7.300.000.000
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.700.000.000	7.300.000.000
Công ty Miaqua	Công ty con	Cho vay	5.200.000.000	10.000.000.000
Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	2.800.000.000
Bên liên quan khác		Cho vay	5.000.000	-
TỔNG CỘNG			192.025.000.000	72.650.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	405.403.752.148	25.752.539.549
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	289.293.293.403	50.759.155.000
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	90.686.687.368	-
Công ty GMC	Công ty con	Mua nguyên liệu	61.446.000.000	-
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	21.027.965.029	15.113.893.855
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	6.350.465.119	-
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	4.757.500.000	-
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	1.008.690.867	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	56.297.480	9.599.568.070
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	19.739.586.799
Công ty Bao bì TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	670.698.130
Bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	25.074.487	1.451.303.231
TỔNG CỘNG			880.055.725.901	123.086.744.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	-	257.951.195.436
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	8.200.000
TỔNG CỘNG			6.656.649.150	259.266.044.586
Vay ngắn hạn (*)				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	94.000.000.000	120.726.975.436
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	18.000.000.000
Công ty BHC	Công ty con	Vay	3.937.054.225	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Vay	-	212.400.000.000
TỔNG CỘNG			106.537.054.225	351.126.975.436
Phải trả ngắn hạn khác				
DEG	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	29.459.503.856
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay	22.986.600.439	-
		Chi hộ	11.547.167.670	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	14.879.839.008	13.890.557.670
Công ty GMC	Công ty con	Lãi chậm thanh toán	2.847.999.756	-
		Chi hộ	36.154.780	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.031.410.958	-
		Thu hộ	558.367.283	558.367.283
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.309.834.826	175.876.712
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	354.349.316	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	86.876.712	-
TỔNG CỘNG			95.219.271.433	44.084.305.521

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay dao động từ 7,5% đến 8,4%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty GMC	Công ty con	Chi phí lãi vay	20.931.163.317	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	16.100.790.520
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	7.900.671.230
TỔNG CỘNG			20.931.163.317	24.001.461.750

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	34.442.577.191	14.139.009.527
Từ 1 - 5 năm	45.125.267.078	41.639.305.122
Trên 5 năm	290.619.400.718	327.035.567.370
TỔNG CỘNG	370.187.244.987	382.813.882.019

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	14.456	21.638
Ngoại tệ		
- USD	17.387	637.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

